



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Bản Việt**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

08/UBCK-GPHĐQLQ	ngày 25 tháng 10 năm 2006
01/UBCK-GP	ngày 17 tháng 7 năm 2007
14/UBCK-GPĐC	ngày 29 tháng 4 năm 2008
28/UBCK-GPĐC	ngày 11 tháng 12 năm 2008
38/UBCK-GP	ngày 19 tháng 3 năm 2009
09/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 5 năm 2014
05/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 6 năm 2017

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

4103005204 ngày 28 tháng 8 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 10 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Phạm Hợp Phô	Thành viên

**Tổng Giám đốc kiêm Người
đại diện theo pháp luật**

Ông Cung Trần Việt

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Phòng 2303, Lầu 23, Tòa nhà Lim
9-11 đường Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

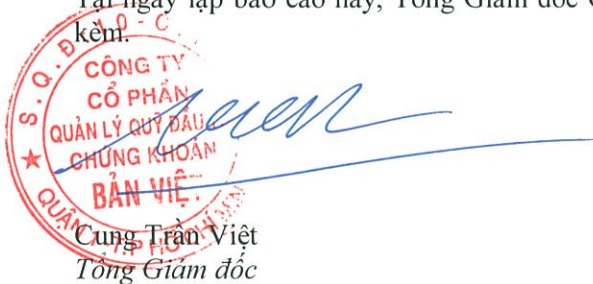
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt Báo cáo của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Công ty Cổ phần
Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán
Bản Việt

Cung Trần Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00008/2*2-20-1



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		182.450.598.289	185.571.871.537
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.478.011.915	24.767.365.158
Tiền	111		5.478.011.915	13.767.365.158
Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	11.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	115.775.542.578	142.781.142.263
Đầu tư ngắn hạn	121		128.459.663.937	153.012.835.777
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12.684.121.359)	(10.231.693.514)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.020.510.503	17.865.098.445
Phải thu khách hàng	131	6	14.013.545.927	8.684.955.250
Trả trước cho người bán	132		-	134.500.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	7.636.853.300	9.936.633.308
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.370.111.276	109.009.887
Dự phòng phải thu khó đòi	139	9	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		176.533.293	158.265.671
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176.533.293	158.265.671
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		11.891.952.644	10.617.449.182
Các khoản phải thu dài hạn	210		513.242.193	513.242.193
Phải thu dài hạn khác	218	10	513.242.193	513.242.193
Tài sản cố định	220		98.000.007	261.982.916
Tài sản cố định hữu hình	221	11	-	132.066.186
Nguyên giá	222		2.831.382.775	2.831.382.775
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.831.382.775)	(2.699.316.589)
Tài sản cố định vô hình	227	12	98.000.007	129.916.730
Nguyên giá	228		955.209.540	955.209.540
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(857.209.533)	(825.292.810)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	11.070.000.000	9.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.470.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258		9.600.000.000	9.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		210.710.444	242.224.073
Chi phí trả trước dài hạn	261		210.710.444	242.224.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.342.550.933	196.189.320.719

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.524.431.821	12.380.380.202
Nợ ngắn hạn	310		3.214.431.821	12.070.380.202
Phải trả người bán	311		-	6.730.080.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.347.565.717	2.705.869.312
Phải trả người lao động	315		1.000.000.000	1.355.800.000
Chi phí phải trả	316	14	362.388.169	394.200.455
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		16.772.235	16.772.235
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		487.705.700	487.705.700
Doanh thu chưa thực hiện	328		-	379.952.500
Nợ dài hạn	330		310.000.000	310.000.000
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	15	310.000.000	310.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		190.818.119.112	183.808.940.517
Vốn chủ sở hữu	410		190.818.119.112	183.808.940.517
Vốn cổ phần	411	16	130.000.000.000	130.000.000.000
Chiết khấu vốn cổ phần	412		(2.608.500.000)	(2.608.500.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.261.477.073	1.911.018.143
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		2.261.477.073	1.911.018.143
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.903.664.966	52.595.404.231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		194.342.550.933	196.189.320.719

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	004		80.293.339	80.293.339
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		14.666.890.000	34.112.030.000
Trong đó:				
- Chứng khoán giao dịch theo mệnh giá	008		14.666.890.000	34.112.030.000
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ theo mệnh giá	020		96.928.109.600	76.112.577.100
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	18	6.958.371.031	9.263.005.390
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		3.904.971.230	9.263.005.390
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	031		3.053.399.801	-
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	19	74.894.087.542	44.738.355.378
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		71.994.337.542	44.738.355.378
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	041		2.899.750.000	-
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	20	520.537.825	7.078.776.912
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	21	2.590.422.691	8.951.881.243

Ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều
 Kế toán trưởng



Ông Cung Trần Việt
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02 – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	22	11.229.995.479	15.885.421.921
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	12.841.405.240	11.162.291.398
(Lỗ)/lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		(1.611.409.761)	4.723.130.523
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	20.521.503.941	25.239.161.973
Chi phí tài chính	22	25	5.863.731.470	14.581.349.996
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	5.643.706.015	7.372.100.307
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		7.402.656.695	8.008.842.193
Thu nhập khác	31	27	63.108.521	4.685.851.888
Chi phí khác	32		151.108.521	120.063.252
Lỗ/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(88.000.000)	4.565.788.636
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.314.656.695	12.574.630.829
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	305.478.100	2.143.831.698
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.009.178.595	10.430.799.131
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	539	802

Ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Cung Trần Việt
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	13.775.270.380	8.524.565.246
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(7.882.762.429)	(7.929.969.822)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.588.842.858)	(10.086.592.858)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.622.090.023)	(1.965.289.518)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.744.421.109	8.756.720.995
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.695.765.949)	(5.923.347.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.269.769.770)	(8.623.913.510)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	-	(140.000.000)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.066.575.342)	-
Tiền thu rút tiền gửi có kỳ hạn	24	-	200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(61.992.571.111)	(127.924.775.221)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	97.333.699.283	120.684.050.373
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.705.863.697	3.734.566.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.980.416.527	(3.446.158.269)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50	18.710.646.757	(12.070.071.779)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	24.767.365.158	36.837.436.937
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	43.478.011.915	24.767.365.158

Ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Ông Cung Trần Việt
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

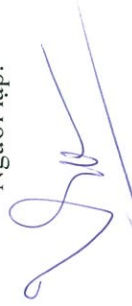
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B05 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Chiết khấu vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	130.000.000.000	(2.608.500.000)	1.389.478.186	1.389.478.186	43.207.685.014	173.378.141.386
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.430.799.131	10.430.799.131
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	521.539.957	-	(521.539.957)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	-	-	-	521.539.957	(521.539.957)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	130.000.000.000	(2.608.500.000)	1.911.018.143	1.911.018.143	52.595.404.231	183.808.940.517
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	7.009.178.595	7.009.178.595
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	350.458.930	-	(350.458.930)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	350.458.930	(350.458.930)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	130.000.000.000	(2.608.500.000)	2.261.477.073	2.261.477.073	58.903.664.966	190.818.119.112

Ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều
 Kế toán trưởng
 Ông Cung Trần Việt
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 6 năm 2017.

Tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo quy định trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 130.000 triệu VND.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 13 nhân viên (31/12/2018: 15 nhân viên) trong đó có 10 nhân viên (31/12/2018: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|-------|
| ▪ nâng cấp văn phòng | 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư/chiết khấu vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư/chiết khấu vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư/chiết khấu vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(l) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

(m) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí tư vấn tài chính, phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các bên liên quan đề cập tới các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý.

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	89.660.473	87.756.887
Tiền gửi ngân hàng	5.388.351.442	13.679.608.271
Các khoản tương đương tiền (*)	38.000.000.000	11.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	43.478.011.915	24.767.365.158

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Chi tiết như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, bên liên quan	38.000.000.000	11.000.000.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2019				31/12/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thực tế trên thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thực tế trên thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM								
▪ SBV	302.660	9.648.183.640	3.041.733.000	(6.606.451.916)	394.020	12.560.556.227	5.910.300.000	(6.650.256.227)
▪ AMV	400.000	8.476.017.845	9.800.000.000	-	1.000.000	29.666.062.445	38.000.000.000	-
▪ NLG	207.629	5.807.422.425	5.709.797.500	(97.624.925)	-	-	-	-
▪ VGC	270.000	5.791.574.347	4.968.000.000	(823.574.347)	400.000	7.799.078.862	7.280.000.000	(519.078.862)
▪ VOC	195.300	4.856.169.624	2.070.180.000	(2.785.989.624)	244.800	6.086.996.026	4.014.720.000	(2.072.276.026)
▪ FRT	91.100	4.288.135.547	1.917.655.000	(2.370.480.547)	-	-	-	-
▪ HVH	-	-	-	-	900.000	14.270.080.000	19.485.000.000	-
▪ PCI	-	-	-	-	143.750	3.750.000.000	3.565.000.000	(185.000.000)
▪ PPC	-	-	-	-	100.000	2.056.186.250	1.810.000.000	(246.186.250)
▪ FPT	-	-	-	-	40.250	2.037.824.896	1.698.550.000	(339.274.896)
▪ SEA	-	-	-	-	161.100	1.791.652.591	2.174.850.000	-
▪ BFC	-	-	-	-	20.000	705.656.898	512.000.000	(193.656.898)
▪ LPB	-	-	-	-	5.250	74.264.355	48.300.000	(25.964.355)
▪ POW	-	-	-	-	2.033	29.477.227	32.529.388	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2019			31/12/2018				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thực tế trên thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thực tế trên thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.454.760	16.125.000.000	21.045.532.849	-	1.212.300	16.125.000.000	17.275.275.000	-
▪ CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures (i)	-	-	-	-	36.000	360.000.000	360.000.000	-
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VCAMBF (ii)	5.631.050,96	58.400.585.167	67.110.865.341	-	5.402.957,71	55.700.000.000	63.494.802.594	-
Trái phiếu chưa niêm yết								
▪ HDG	15	15.066.575.342	15.066.575.342	-	-	-	-	-
		<u>128.459.663.937</u>		<u>(12.684.121.359)</u>		<u>153.012.835.777</u>		<u>(10.231.693.514)</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

- (i) Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm số tiền 1.110 triệu VND vào Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures. Giao dịch này dẫn đến việc Công ty nắm giữ 49% lợi ích kinh tế trong Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures được phân loại lại từ đầu tư ngắn hạn thành khoản đầu tư vào công ty liên kết. Vui lòng xem Thuyết minh 5(b) để biết thêm thông tin về Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 89% số lượng chứng chỉ đang lưu hành của Quỹ này (31/12/2018: 85,07%).

Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Công ty đầu tư. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.231.693.514	3.611.582.579
Trích lập dự phòng trong năm	2.452.427.845	6.620.110.935
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	12.684.121.359	10.231.693.514

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		31/12/2018			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng	Nguyên giá VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng	Nguyên giá VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures	49%	147.000	1.470.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu	10%	960.000	9.600.000.000	10%	960.000	9.600.000.000
			11.070.000.000			9.600.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0315257305 ngày 16 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hỗ trợ tài chính. Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures bắt đầu hoạt động vào ngày 5 tháng 9 năm 2018.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết – Công ty Cổ phần E-Study School (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết – Khác	9.682.500.000	-
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết (**)	3.331.045.927	7.684.955.250
	14.013.545.927	8.684.955.250

(*) Khoản phải thu này đã quá hạn và Công ty đã trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 9).

(**) Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết thể hiện số tiền phải thu từ việc bán chứng khoán niêm yết được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo quy chế của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Việt Thu	7.450.000.000	9.848.000.000
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 21)	116.781.798	30.502.075
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – bên liên quan		
▪ Quỹ đầu tư Cân bằng Bản Việt (“VCAMBF”)	56.103.715	57.625.214
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	13.967.787	506.019
	7.636.853.300	9.936.633.308

Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	185.890.054	49.425.001
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	183.528.250	30.136.986
Thanh toán hộ	-	9.447.900
Phí phải thu khác	692.972	20.000.000
	2.370.111.276	109.009.887

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2019		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School	1.462	1.000.000.000	1.000.000.000	-
	Số ngày quá hạn	31/12/2018		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School	1.097	1.000.000.000	1.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác bao gồm các khoản ký quỹ thuê văn phòng.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.678.448.281	1.152.934.494	2.831.382.775
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.566.551.737	1.132.764.852	2.699.316.589
Khấu hao trong năm	111.896.544	20.169.642	132.066.186
Số dư cuối năm	1.678.448.281	1.152.934.494	2.831.382.775
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	111.896.544	20.169.642	132.066.186
Số dư cuối năm	-	-	-

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 2.831.382.775 VND (31/12/2018: 910.898.193 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	955.209.540
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	825.292.810
Khấu hao trong năm	31.916.723
Số dư cuối năm	857.209.533
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	129.916.730
Số dư cuối năm	98.000.007

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 815.209.540 VND (31/12/2018: 768.209.542 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	786.636.364	786.738.637	(837.727.273)	735.647.728
Thuế thu nhập cá nhân	297.142.925	1.858.990.929	(1.849.693.965)	306.439.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.090.023	305.478.100	(1.622.090.023)	305.478.100
	2.705.869.312	2.951.207.666	(4.309.511.261)	1.347.565.717

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dịch vụ chuyên môn	135.999.999	136.000.000
Chi phí khác	226.388.170	258.200.455
	362.388.169	394.200.455

15. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 do Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Thông tư số 212/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ.

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019 và 31/12/2018	
	Số lượng	VND
	cổ phiếu	
Vốn cổ phần được duyệt	13.000.000	130.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	130.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm (2018: Không).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

17. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	396.404.879	2.036.314.119
Trong vòng hai đến năm năm	-	696.867.948
	396.404.879	2.733.182.067

18. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Lê Ninh Giang (i)	986.942.104	2.427.092.725
Nguyễn Lâm Trung Anh (ii)	932.978.217	1.742.388.002
Công ty TNHH Phoenix Holdings - Phoenix (iii)	644.568.467	3.835.894.947
Trần Ngô Anh Thy (iv)	603.582.942	1.255.010.154
Nguyễn Thị Ngọc Như (v)	510.211.646	-
Phạm Anh Khoa (vi)	165.697.459	-
Huỳnh Chí Phương Quyên (vii)	43.396.377	-
Nguyễn Cao Luân (viii)	12.742.738	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures – VCV, công ty liên kết (ix)	4.851.280	2.619.562
	3.904.971.230	9.263.005.390
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Jang Hyungsik (x)	3.053.399.801	-
	6.958.371.031	9.263.005.390

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) Lê Ninh Giang	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.427.092.725	-
Tăng trong năm	4.206.302.438	4.000.000.000
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	4.204.379.842	4.000.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	1.922.596	-
Giảm trong năm	(5.646.453.059)	(1.572.907.275)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(5.262.435.191)	(1.572.750.000)
<i>Phí quản lý</i>	(368.657.920)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(3.957.981)	-
<i>Chi khác</i>	(11.401.967)	(157.275)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	986.942.104	2.427.092.725
	<hr/>	<hr/>
(ii) Nguyễn Lâm Trung Anh	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.742.388.002	-
Tăng trong năm	98.061.323.287	19.808.600.647
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	62.117.374.346	19.420.554.308
<i>Nhận tiền đáo hạn tiền gửi</i>	34.588.651.137	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	887.433.950	118.275.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	430.729.923	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	37.133.931	269.771.339
Giảm trong năm	(98.870.733.072)	(18.066.212.645)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(47.485.056.031)	-
<i>Mở tiết kiệm</i>	(42.537.879.206)	-
<i>Thanh toán vay ký quỹ</i>	(7.596.278.639)	(18.054.352.160)
<i>Phí thưởng</i>	(798.561.356)	-
<i>Phí quản lý</i>	(371.068.568)	-
<i>Chi khác</i>	(40.290.931)	-
<i>Phí môi giới</i>	(31.772.427)	-
<i>Thanh toán lãi vay ký quỹ</i>	(5.201.319)	(11.860.485)
<i>Phí lưu ký</i>	(4.624.595)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	932.978.217	1.742.388.002
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Phoenix

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.835.894.947	-
Tăng trong năm	6.812.139.533	9.574.176.472
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	6.810.400.302	8.000.000.000
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	-	1.572.750.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	1.739.231	1.426.472
Giảm trong năm	(10.003.466.013)	(5.738.281.525)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(9.449.268.909)	(5.242.500.000)
<i>Phí quản lý</i>	(546.111.666)	(486.350.000)
<i>Phí công chứng danh mục đầu tư</i>	-	(6.600.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(6.694.677)	(1.050.000)
<i>Chi khác</i>	(1.390.761)	(1.781.525)
Số dư cuối năm	644.568.467	3.835.894.947

(iv) Trần Ngô Anh Thy

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.255.010.154	-
Tăng trong năm	2.086.884.281	2.500.661.679
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	2.085.904.851	2.500.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	979.430	661.679
Giảm trong năm	(2.738.311.493)	(1.245.651.525)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(2.697.216.500)	(1.048.500.000)
<i>Phí quản lý</i>	(36.099.167)	(188.970.000)
<i>Phí công chứng danh mục đầu tư</i>	-	(6.600.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.900.000)	(900.000)
<i>Chi khác</i>	(1.095.826)	(681.525)
Số dư cuối năm	603.582.942	1.255.010.154

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(v) Nguyễn Thị Ngọc Như

	2019
	VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	1.020.188.646
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>1.020.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>188.646</i>
Giảm trong năm	(509.977.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(500.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(480.000)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(9.197.000)</i>
	<hr/>
Số dư cuối năm	510.211.646
	<hr/> <hr/>

(vi) Phạm Anh Khoa

	2019
	VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	4.994.237.415
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>4.994.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>237.415</i>
Giảm trong năm	(4.828.539.956)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(4.580.020.456)</i>
<i>Hoàn vốn ủy thác chuyển dư</i>	<i>(200.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(37.570.000)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(2.100.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(8.849.500)</i>
	<hr/>
Số dư cuối năm	165.697.459
	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(vii) Huỳnh Chí Phương Quyên

	2019
	VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	1.326.066.046
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>1.326.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>66.046</i>
Giảm trong năm	(1.282.669.669)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(1.266.814.169)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(7.106.000)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(2.100.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(6.649.500)</i>
	<hr/>
Số dư cuối năm	43.396.377
	<hr/> <hr/>

(viii) Nguyễn Cao Luân

	2019
	VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	520.039.738
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>520.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>39.738</i>
Giảm trong năm	(507.297.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(500.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(6.997.000)</i>
	<hr/>
Số dư cuối năm	12.742.738
	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ix) VCV

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.619.562	-
Tăng trong năm	2.249.021.354	703.005.401
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>2.248.965.292</i>	<i>703.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>56.062</i>	<i>5.401</i>
Giảm trong năm	(2.246.789.636)	(700.385.839)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(2.231.750.000)</i>	<i>(699.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(10.152.798)</i>	<i>(301.389)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.900.000)</i>	<i>(600.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(986.838)</i>	<i>(484.450)</i>
Số dư cuối năm	4.851.280	2.619.562

(x) Jang Hyungsik

	2019
	VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	5.954.839.776
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>5.954.250.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>589.776</i>
Giảm trong năm	(2.901.439.975)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(2.899.750.000)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(1.389.975)</i>
Số dư cuối năm	3.053.399.801

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

19. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Chứng khoán niêm yết	27.518.071.042	37.748.355.378
Chứng khoán chưa niêm yết	36.476.266.500	6.990.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	8.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	71.994.337.542	44.738.355.378
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	2.899.750.000	-
	<hr/>	<hr/>
	74.894.087.542	44.738.355.378
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	31/12/2019		31/12/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND
Chứng khoán niêm yết						
▪ FPT - Công ty cổ phần FPT	323.645	13.704.538.604	18.868.503.500	230.400	9.705.774.286	9.722.880.000
▪ GEG - Công ty cổ phần Điện Gia Lai	120.000	2.848.759.739	3.240.000.000	-	-	-
▪ MBB - Ngân hàng TMCP Quân Đội	139.600	2.839.376.166	2.903.680.000	70.000	1.480.500.000	1.361.500.000
▪ NLG - Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	10.000	275.162.121	275.000.000	6.630	179.341.500	171.054.000
▪ PC1 - Công ty cổ phần Xây lắp điện	7.000	127.474.258	122.500.000	-	-	-
▪ PVS - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	180.000	4.157.605.226	3.150.000.000	-	-	-
▪ VGC - Tổng Công ty Viglacera - CTCP	43.000	898.295.425	791.200.000	-	-	-
▪ VPB - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	40.000	883.488.455	800.000.000	6	124.200	119.700
▪ VNM - Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	15.000	1.783.371.048	1.747.500.000	-	-	-
▪ VJC - CTCP Hàng Không Vietjet	-	-	-	-	-	-
▪ PNJ - CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	-	-	-	106.960	10.123.601.632	9.968.672.000
▪ ACB - Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	264.330	7.824.168.000	7.824.168.000
▪ POW - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-	-	331.500	4.949.464.300	5.304.000.000
▪ FCN - CTCP Fecon	-	-	-	172.401	2.594.635.050	2.568.774.900
▪ AMV - CTCP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	-	-	-	24.000	890.212.110	912.000.000
▪ TV2 - CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	-	-	3	392.700	395.400
▪ VND - CTCP Chứng khoán VNDIRECT	-	-	-	8	141.600	131.200
	878.245	27.518.071.042		1.206.238	37.748.355.378	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	31/12/2019		31/12/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND
Chứng khoán chưa niêm yết						
▪ CTCP CMEGO	4.500	17.471.250.000	Không xác định	-	-	-
▪ CTCP Giải Pháp Gene	34.482	8.699.250.000	Không xác định	-	-	-
▪ CTCP Công Nghệ Ecotruck	28.000	6.990.000.000	Không xác định	28.000	6.990.000.000	Không xác định
▪ CTCP E2	354.800	3.215.516.500	Không xác định	-	-	-
▪ Trái phiếu CTCP Chứng khoán Bản Việt	300	3.000.000.000	Không xác định	-	-	-
	422.082	39.376.016.500		28.000	6.990.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng						
▪ Nguyễn Lân Trung Anh		8.000.000.000			-	
	1.300.327	74.894.087.542		1.234.238	44.738.355.378	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mệnh giá của các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	8.782.450.000	12.062.380.000
Chứng khoán chưa niêm yết	4.220.820.000	280.000.000
	13.003.270.000	12.342.380.000
	13.003.270.000	12.342.380.000

20. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu từ giao dịch bán chứng khoán	290.771.250	6.619.367.612
Cổ tức được nhận	115.520.000	66.256.800
Phải thu khác	114.246.575	393.152.500
	520.537.825	7.078.776.912
	520.537.825	7.078.776.912

21. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 7)	116.781.798	30.502.075
Phải trả cho giao dịch mua chứng khoán	-	7.817.104.168
Phí lưu ký	-	1.275.000
Phí khác	2.473.640.893	1.103.000.000
	2.590.422.691	8.951.881.243
	2.590.422.691	8.951.881.243

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

22. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.867.386.363	14.704.652.272
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	2.649.183.140	484.828.017
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	683.984.271	668.380.970
Doanh thu khác	29.441.705	27.560.662
	11.229.995.479	15.885.421.921

- (i) Công ty đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Năm 2019, Công ty nhận được một khoản thưởng hoạt động với số tiền 798.561.356 VND (2018: Không) được ghi nhận do thỏa mãn các điều kiện trong hợp đồng ủy thác đầu tư được ký kết với Nguyễn Lâm Trung Anh.
- (ii) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ” hoặc “VCAMBF”) là quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Thông tin chi tiết về quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2019 VND
VCAMBF	Quỹ đầu tư	Số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014	75.406.769.302

Theo điều lệ quỹ của Quỹ, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 0,90% tính trên tổng Giá trị Tài sản ròng của Quỹ.

Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ của Quỹ lần lượt là 0,5% - 5,0% giá trị đăng ký mua và 0,5% - 3,0% giá trị bán thực hiện.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

23. Chi phí hoạt động kinh doanh

Toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh trong năm là các chi phí phát sinh cho hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư và hoạt động tư vấn tài chính.

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.347.762.505	6.665.448.809
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	1.709.660.835	423.177.200
Chi phí thuê	1.298.517.363	1.102.805.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.834.150	264.477.712
Chi phí khác	2.379.630.387	2.706.382.185
	<hr/>	<hr/>
	12.841.405.240	11.162.291.398
	<hr/>	<hr/>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	12.661.355.292	21.522.706.756
Cổ tức được chia	7.014.088.717	2.965.380.000
Lãi tiền gửi	846.059.932	751.075.217
	<hr/>	<hr/>
	20.521.503.941	25.239.161.973
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3.411.303.625	7.960.849.043
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	2.452.427.845	6.620.110.935
Khác	-	390.018
	<hr/>	<hr/>
	5.863.731.470	14.581.349.996
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.653.467.099	4.622.925.014
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	740.911.813	796.758.663
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	173.469.937	179.299.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.148.759	187.240.708
Chi phí khác	1.017.708.407	1.585.876.711
	<hr/>	<hr/>
	5.643.706.015	7.372.100.307
	<hr/>	<hr/>

27. Thu nhập khác

	2019	2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được từ đơn vị khác liên quan đến việc thanh lý hợp đồng giao dịch chứng khoán	-	4.546.125.000
Thu nhập khác	63.108.521	139.726.888
	<hr/>	<hr/>
	63.108.521	4.685.851.888
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	305.478.100	2.143.831.698

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.314.656.695	12.574.630.829
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.462.931.339	2.514.926.166
Chi phí không được khấu trừ thuế	245.364.504	221.981.532
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(1.402.817.743)	(593.076.000)
	305.478.100	2.143.831.698

(*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

29. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.009.178.595 VND (2018: 10.430.799.131 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.000.000 (2018: 13.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	7.009.178.595	10.430.799.131
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	7.009.178.595	10.430.799.131

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019 Cổ phiếu	2018 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang/ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12	13.000.000	13.000.000
	<hr/>	<hr/>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	539	802
	<hr/>	<hr/>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Giao dịch phát sinh trong năm

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt - VCSC		
Chi phí môi giới chứng khoán	127.961.032	226.947.546
Phí lưu ký chứng khoán	5.812.203	-
Phí quản lý danh mục đầu tư	-	167.457.053
Rút vốn ủy thác	-	125.840.554.365
Phí chuyển nhượng cổ phiếu	1.506.658	-
Hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu chưa niêm yết	15.066.575.342	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	186.000.000.000	178.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	159.000.000.000	187.000.000.000
Nhận lãi tiền gửi có kỳ hạn	679.151.298	673.575.346
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures - VCV		
Mua cổ phần	1.110.000.000	360.000.000
Phí quản lý danh mục đầu tư	10.676.855	894.445
Quỹ do Công ty quản lý		
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt - VCAMBF		
Phí quản lý quỹ nhận được	683.984.271	668.380.970
Mua chứng chỉ quỹ	2.700.585.167	4.500.000.000
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thù lao và trợ cấp	4.570.000.000	4.407.000.000
Ban kiểm soát		
Thù lao	132.000.000	132.000.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Số dư với các bên liên quan

Công ty có các khoản đầu tư sau đây vào các bên liên quan:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Quỹ do Công ty quản lý				
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt - VCAMBF	5.631.050,96	58.400.585.167	5.402.957,71	55.700.000.000
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures - VCV	147.000	1.470.000.000	36.000	360.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures – VCV		
Phải thu phí quản lý quỹ	1.117.113	593.056
Quỹ do Công ty quản lý		
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt – VCAMBF		
Phải thu phí quản lý quỹ	56.103.715	57.625.214
Phải thu phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	13.967.787	506.019
Bên liên quan		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi có kỳ hạn	38.000.000.000	11.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	98.082.193	30.136.986

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Số dư tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác là VCSC đã được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 18, Thuyết minh 19, Thuyết minh 20 và Thuyết minh 21.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

31. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	43.388.351.442	24.679.608.271
Phải thu khách hàng – thuần	(iii)	13.013.545.927	7.684.955.250
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	7.636.853.300	9.936.633.308
Phải thu ngắn hạn khác	(iii)	2.370.111.276	109.009.887
Phải thu dài hạn khác	(iii)	513.242.193	513.242.193
		<hr/>	<hr/>
		66.922.104.138	42.923.448.909

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ bán chứng khoán, phải thu hoạt động tư vấn tài chính, phải thu hoạt động quản lý quỹ, phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, cổ tức phải thu, phải thu lãi tiền gửi và các khoản phải thu khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán phản ánh số tiền phải thu từ việc bán chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết chờ thanh toán. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là không đáng kể. Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản trong đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một khoản dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 1.000.000.000 VND (31/12/2018: 1.000.000.000 VND) liên quan đến khoản phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người lao động	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí phải trả	362.388.169	362.388.169	362.388.169
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.772.235	16.772.235	16.772.235
	1.379.160.404	1.379.160.404	1.379.160.404

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	6.730.080.000	6.730.080.000	6.730.080.000
Phải trả người lao động	1.355.800.000	1.355.800.000	1.355.800.000
Chi phí phải trả	394.200.455	394.200.455	394.200.455
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.772.235	16.772.235	16.772.235
	8.496.852.690	8.496.852.690	8.496.852.690

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	5.388.351.442	13.679.608.271
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	11.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	15.066.575.342	-
	<hr/>	<hr/>
	58.454.926.784	24.679.608.271

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro lãi suất do các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty có lãi suất cố định.

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE và chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá gốc của các cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCOM và chứng chỉ quỹ mở do Công ty nắm giữ là 128.459.663.937 VND (31/12/2018: 153.012.835.777 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 10%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm tương ứng 2.949.653.531 VND (31/12/2018: 2.477.872.222 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của chúng được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	38.867.503.428	27.507.365.500	80.827.835.777	84.531.249.388
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết xác định được giá trị	16.125.000.000	21.045.532.849	16.125.000.000	17.275.275.000
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết không xác định được giá trị	-	-	360.000.000	Không xác định
▪ Chứng chỉ quỹ mở	58.400.585.167	67.110.865.341	55.700.000.000	63.494.802.594
▪ Trái phiếu chưa niêm yết	15.066.575.342	Không xác định	-	-
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	9.600.000.000	Không xác định	9.600.000.000	Không xác định
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	43.478.011.915	43.478.011.915	24.767.365.158	24.767.365.158
▪ Phải thu khách hàng	13.013.545.927	13.013.545.927	7.684.955.250	7.684.955.250
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.636.853.300	7.636.853.300	9.936.633.308	9.936.633.308
▪ Phải thu ngắn hạn khác	2.370.111.276	2.370.111.276	109.009.887	109.009.887
▪ Phải thu dài hạn khác	513.242.193	513.242.193	513.242.193	513.242.193

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	-	-	6.730.080.000	6.730.080.000
▪ Phải trả người lao động	1.000.000.000	1.000.000.000	1.355.800.000	1.355.800.000
▪ Chi phí phải trả	362.388.169	362.388.169	394.200.455	394.200.455
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.772.235	16.772.235	16.772.235	16.772.235

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

33. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Suy giảm giá trị khoản đầu tư

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tổng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là 109.633 triệu VND thể hiện khoản giảm giá 6.143 triệu VND so với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do sự suy giảm giá trị thị trường chứng khoán. Không có khoản điều chỉnh nào được ghi nhận đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng



Ông Cung Trần Việt
Tổng Giám đốc



